

Số: 01 /2017/NQ-HĐND

Long An, ngày 24 tháng 4 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Về sửa đổi, bổ sung một số nội dung về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An được ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 12/4/2017 của UBND tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An được ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất sửa đổi, bổ sung một số nội dung về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh (có danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này là một bộ phận không tách rời của Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 01/6/2017./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP “TP.HCM” (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp (b/c);
- Ban Công tác đại biểu, UBTVQH (b/c);
- Bộ Tài chính;
- TT.TU (b/c);
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa IX;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh;
- Các Sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo và Chuyên viên VP. HĐND tỉnh;
- VP.UBND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Phòng Công báo – VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Văn Rạng**

DANH MỤC

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ  
VÀ TỶ LỆ (%) TRÍCH ĐỂ LẠI NGUỒN THU PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN

(Đính kèm Nghị quyết số: **01** /2017/NQ-HĐND ngày **24** tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
<b>A</b>	<b>DANH MỤC PHÍ</b>				
<b>I</b>	<b>Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</b>				
	<b>Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống</b>			<b>80%</b>	
	- Phí công nhận lâm phần tuyển chọn	đồng/01 giống	750.000		
	- Phí công nhận vườn giống	đồng/01 vườn	2.750.000		
	- Phí hội đồng công nhận giống cây lâm nghiệp mới	đồng/01 lần	4.500.000		
<b>IV</b>	<b>Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường</b>				
<b>2</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</b>			<b>90%</b>	
<b>a</b>	Đối với tổ chức				
<b>a1</b>	Trường hợp hồ sơ có thẩm tra thực địa (giao đất, cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	đồng/ 01 hồ sơ			
	- Diện tích dưới 10.000m <sup>2</sup>		2.600.000		
	- Diện tích từ 10.000m <sup>2</sup> đến dưới 100.000m <sup>2</sup>		3.900.000		
	- Diện tích lớn hơn 100.000m <sup>2</sup>		5.200.000		
<b>b</b>	Đối với hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.				Các trường hợp miễn thu phí: - Đối với hộ gia đình, cá nhân là hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh; - Đối tượng được xét giao đất trong cụm, tuyến dân cư vượt lũ; - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu
<b>b1</b>	Đối với trường hợp giao đất	đồng/ 01 hồ sơ	520.000		
<b>b2</b>	Đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân được nhà nước cho thuê đất				
<b>b2.1</b>	Trường hợp cho thuê đất dưới hoặc bằng 10 thửa đất	đồng/ 01 hồ sơ	520.000		
<b>b2.2</b>	Trường hợp cho thuê đất trên 10 thửa đất	đồng/ 01 hồ sơ	670.000		
<b>b3</b>	Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
<b>b3.1</b>	Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hoặc bằng 10 thửa đất	đồng/ 01 hồ sơ	520.000		
<b>b3.2</b>	Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên 10 thửa đất	đồng/ 01 hồ sơ	670.000		
<b>b3.3</b>	Trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở hoặc tài sản gắn liền với đất	đồng/ 01 hồ sơ	635.000		

	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
b3.4	Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng với quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	đồng/ 01 hồ sơ	1.000.000		
4	<b>Phí khai thác, sử dụng tài liệu</b>	đồng/1 hồ sơ			
a	Đối với khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường dạng số	đồng/hồ sơ	83.000đ	90%	
b	Đối với khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường dạng giấy	đồng/hồ sơ	64.000đ	90%	
c	<b>Bản đồ in trên giấy (không phân biệt tỷ lệ)</b>				
c1	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, Bản đồ chuyên đề.	đồng/tờ (A0)	300.000	60%	
		đồng/tờ (A1)	150.000	60%	
c2	Bản đồ địa chính	đồng/tờ (A1)	120.000	60%	
d	<b>Bản đồ dạng số</b>				
d1	<b>Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, Bản đồ chuyên đề (bản đồ số)</b>				
	Bản đồ hành chính tỉnh	đồng/01 mảnh	2.000.000	60%	
	Bản đồ hành chính cấp huyện	đồng/01 mảnh	1.000.000	60%	
d2	<b>Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, Bản đồ chuyên đề (dạng ảnh)</b>				
	Bản đồ hành chính tỉnh	đồng/01 mảnh	1.000.000	60%	
	Bản đồ hành chính cấp huyện	đồng/01 mảnh	500.000	60%	
d3	<b>Bản đồ địa chính</b>				
	Tỷ lệ 1/500	đồng/01 mảnh	300.000	60%	
	Tỷ lệ 1/1000	đồng/01 mảnh	350.000	60%	
	Tỷ lệ 1/2000	đồng/01 mảnh	390.000	60%	
	Tỷ lệ 1/5000	đồng/01 mảnh	390.000	60%	
V	<b>Phí thuộc lĩnh vực Tư pháp</b>				
1	<b>Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm</b>	đồng/ trường hợp		80%	<i>Các đối tượng được miễn phí:</i> - Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. - Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện đăng ký; - Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật
	- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		30.000		
2	<b>Phí đăng ký giao dịch bảo đảm</b>	đồng/ trường hợp		80%	
	- Đăng ký giao dịch bảo đảm		80.000		
	- Đăng ký văn bản thông báo về xử lý tài sản bảo đảm		70.000		
	- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký		60.000		

	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	- Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm		20.000		việc theo quy định của pháp luật thi hành án. - Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên. - Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.
	- Chuyên tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở		80.000		
	- Đăng ký thế chấp trong trường hợp bổ sung nghĩa vụ được bảo đảm		80.000		
<b>B</b>	<b>DANH MỤC LỆ PHÍ</b>	<b>Nộp 100% vào NSNN</b>			
<b>I</b>	<b>Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân</b>				
<b>3</b>	<b>Lệ phí hộ tịch</b>				<b>Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:</b> - Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; - Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thực hiện tại UBND cấp xã. - Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại UBND cấp xã ở khu vực biên giới.
<b>a</b>	<b>Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND các huyện, thị xã, thành phố</b>				
-	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) có yếu tố nước ngoài	đồng/ trường hợp	75.000		
-	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử) có yếu tố nước ngoài	đồng/ trường hợp	75.000		
-	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn) có yếu tố nước ngoài	đồng/ trường hợp	1.500.000		
-	Giám hộ, chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	đồng/ trường hợp	75.000		
-	Nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	đồng/ trường hợp	1.500.000		
-	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đồng/1 bản sao	8.000		
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc.	đồng/ trường hợp	28.000		
-	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài.	đồng/ trường hợp	28.000		
-	Ghi vào Sổ hộ tịch sự kiện khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/ trường hợp	75.000		
-	Đăng ký hộ tịch khác	đồng/ trường hợp	75.000		

	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
<b>b</b>	<b>Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND các xã, phường, thị trấn</b>				
-	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/ trường hợp	8.000		
-	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử) cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/ trường hợp	8.000		
-	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn) cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/ trường hợp	30.000		
-	Nhận cha, mẹ, con cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/ trường hợp	15.000		
-	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đồng/1 bản sao	3.000		
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/ trường hợp	15.000		
-	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng/ trường hợp	15.000		
-	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	đồng/ trường hợp	8.000		
<b>II</b>	<b>Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản</b>				
<b>1</b>	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất</b>				Các trường hợp miễn thu lệ phí là: - Đối với hộ gia đình, cá nhân là hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh; - Đối tượng được xét giao đất trong cụm, tuyến dân cư vượt lũ; - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, các trường hợp điều chỉnh, đính chính mà sai sót do lỗi của cán bộ, cơ quan nhà nước.
<b>a</b>	<b>Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc huyện; hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Tân An và thị xã Kiến Tường</b>				
<b>a1</b>	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất				
	- Cấp mới	đồng/giấy	100.000		
	- Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi.	đồng/giấy	50.000		
	- Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)				
	+ Cấp mới	đồng/giấy	25.000		
	+ Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi.	đồng/lần cấp	25.000		
<b>a3</b>	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/1 lần/4 bản/1 thửa	15.000		Nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cần nhiều bản hơn thì từ bản thứ 5 trở lên được tính thêm bằng 3.000 đồng/bản

	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
b	<b>Đối với hộ gia đình cá nhân tại các khu vực khác</b>		Bằng 80% mức thu đối với hộ gia đình cá nhân tại các thị trấn thuộc huyện và hộ gia đình cá nhân tại các phường thuộc thành phố Tân An và thị xã Kiến Tường		
b1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
	- Cấp mới	đồng/giấy	80.000		
	- Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi.	đồng/giấy	40.000		
	- Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)				
	+ Cấp mới	đồng/giấy	20.000		
	+ Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi.	đồng/lần cấp	20.000		
b2	Chứng nhận đăng ký biến động đất đai	đồng/1 lần	22.000		
b3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng /1 lần/4 bản/1 thửa	12.000		Nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cần nhiều bản hơn thì từ bản thứ 5 trở lên được tính thêm bằng 2.000 đồng/bản
c	<b>Đối với tổ chức</b>				
c1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất				
	- Cấp mới	đồng/giấy	400.000		
	- Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi.	đồng/lần cấp	50.000		
	- Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)	đồng/giấy	100.000		
c2	Chứng nhận đăng ký biến động đất đai	đồng/1 lần	30.000		
c3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính				
	- Trích lục bản đồ địa chính	đồng/1 lần/4 bản/1 thửa	30.000		Nếu tổ chức có nhu cầu cần nhiều bản hơn thì từ bản thứ 5 trở lên được tính thêm bằng 7.000 đồng/bản
	- Trích lục văn bản, số liệu địa chính	đồng/1 lần	30.000		
	- Trường hợp trích lục khu đất để thỏa thuận địa điểm đầu tư lớn hơn 10 thửa	đồng/1 lần/1 bản	150.000		
III	<b>Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh</b>				
1	<b>Lệ phí đăng ký kinh doanh</b>				
a	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh				
	- .....				

	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	- Đăng ký thành lập hộ kinh doanh, đăng ký thay đổi nội dung hộ kinh doanh và cấp lại Giấy chứng nhận hộ kinh doanh	đồng/01 lần	100.000		Không thu phí đối với thủ tục tạm ngừng hoạt động kinh doanh và chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh./.



**CHỦ TỊCH**  
Phạm Văn Rạng